QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 128/2020/QH14	

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 36/BC-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 2240/BC-UBTCNS14 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Tờ trình số 573/TTr-CP ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 2264/BC-UBTCNS14 ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 612/BC-UBTVQH14 ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước là **1.343.330 tỷ đồng** (một triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách nhà nước là **1.687.000 tỷ đồng** (một triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn tỷ đồng).

3. Mức bội chi ngân sách nhà nước là **343.670 tỷ đồng** (ba trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi tỷ đồng), tương đương **4%** tổng sản phẩm trong nước (GDP), gồm:

Bội chi ngân sách trung ương là **318.870 tỷ đồng** (ba trăm mười tám nghìn, tám trăm bảy mươi tỷ đồng), tương đương **3,7%**GDP;

Bội chi ngân sách địa phương là **24.800 tỷ đồng** (hai mươi bốn nghìn, tám trăm tỷ đồng), tương đương **0,3%**GDP.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước là **608.569 tỷ đồng** (sáu trăm lẻ tám nghìn, năm trăm sáu mươi chín tỷ đồng).

(Kèm theo các phụ lục số I, II, III và IV)

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

1. Tăng bội chi ngân sách trung ương 133.500 tỷ đồng để bảo đảm dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020 Quốc hội đã quyết định. Giao Chính phủ phấn đấu tăng thu, triệt để tiết kiệm chi để giảm bội chi ngân sách nhà nước; thực hiện vay bù đắp bội chi phù hợp với tiến độ thu và dự kiến giải ngân ngân sách trung ương năm 2020.

2. Trong năm 2020, không thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm) và trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng. Tập trung nguồn lực để phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

3. Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, địa phương phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp, bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương còn dư đến hết năm 2020 để chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền ban hành; trường hợp còn hụt thu cân đối thì phải rà soát, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa cần thiết theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội; đồng thời, địa phương được tính giảm nguồn cải cách tiền lương tương ứng 50% số hụt thu ngân sách địa phương.

4. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước 533,647 tỷ đồng từ nguồn 70% lệ phí xuất nhập cảnh được phép để lại từ năm 2011 đến năm 2014 còn dư của Bộ Công an, đồng thời bổ sung dự toán chi đầu tư lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội cho Bộ Công an để thực hiện các dự án đã được phê duyệt đầu tư 440,424 tỷ đồng từ nguồn 70% lệ phí xuất nhập cảnh được phép để lại từ năm 2011 đến năm 2014.

5. Bổ sung dự toán thu, chi ngân sách trung ương 26.142,81 tỷ đồng từ nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp và nguồn tài chính hợp pháp khác theo Báo cáo số 36/BC-CP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

6. Bổ sung dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 6,64 tỷ đồng nguồn vốn ngoài nước cho Kiểm toán Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ kiểm toán tài chính đối với Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả.

7. Tiếp tục chuyển nguồn 3.233,149 tỷ đồng kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản từ năm 2019 chuyển sang và sử dụng đến hết niên độ ngân sách năm 2021 để thực hiện mục tiêu hỗ trợ hoạt động đánh bắt thủy sản xa bờ kết hợp với việc bảo vệ chủ quyền biển đảo theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ.

8. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước và chi đầu tư phát triển 76,296 tỷ đồng từ nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Cộng hòa Ai-Len để thực hiện Dự án hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 cho 5 địa phương: Hà Giang 20 tỷ đồng, Hòa Bình 19,9 tỷ đồng, Quảng Trị 9,096 tỷ đồng, Kon Tum 18,3 tỷ đồng và Trà Vinh 9 tỷ đồng.

9. Bổ sung dự toán vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sử dụng vốn ngoài nước cho 3 địa phương: Cà Mau 24 tỷ đồng; Nam Định 8,727 tỷ đồng và Phú Thọ 17,819 tỷ đồng.

10. Cho phép sử dụng 2.500 tỷ đồng trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 3. Giao Chính phủ thực hiện một số biện pháp điều hành nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2021

1. Điều hành chính sách tài khóa chặt chẽ; phối hợp đồng bộ với chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, phục hồi tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách nhà nước.

2. Tiếp tục tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước; chống thất thu thuế, chống chuyển giá, trốn thuế; giảm tỷ lệ nợ thuế; mở rộng triển khai hóa đơn điện tử; cải cách, hiện đại hóa hệ thống cơ quan thuế, hải quan, kho bạc nhà nước; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai; đẩy nhanh công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp theo Đề án đã được phê duyệt.

3. Năm 2021, tiếp tục giữ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia, cơ chế điều tiết một số khoản thu đã được Quốc hội quyết định trong giai đoạn 2017 - 2020 theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; cho phép tiếp tục sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường để thực hiện một số nội dung có tính chất đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội.

4. Tiếp tục sử dụng nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết ưu tiên cho các mục tiêu đầu tư phát triển theo quy định tại Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và bổ sung thêm đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

5. Trong phân bổ ngân sách địa phương, ưu tiên bố trí kinh phí triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ

trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 thuộc trách nhiệm của ngân sách địa phương. Dành tối thiểu 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự phòng; ưu tiên bố trí kinh phí cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các chuyên khoa Phong, Lao, Tâm thần; bảo đảm kinh phí triển khai gói dịch vụ y tế cơ bản tại tuyến xã.

6. Rà soát, tổ chức sắp xếp lại, đổi mới cơ chế hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách bảo đảm theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Trong năm 2021, chưa thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở, chuẩn nghèo. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về tạo nguồn cải cách tiền lương, trong đó:

- Thực hiện loại trừ một số khoản thu theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khi tính số tăng thu ngân sách địa phương thực hiện năm 2020 và dự toán năm 2021 dành để cải cách tiền lương; đồng thời, loại trừ thêm khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Đối với những địa phương đã có cam kết đảm bảo nhu cầu cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội đến hết năm 2020, trường hợp dự toán năm 2021 thiếu nguồn, sẽ được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chính sách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội theo các chế độ quy định.

Các địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương, trường hợp xác định bảo đảm nguồn kinh phí cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho cả lộ trình đến năm 2025, không đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ, thì được phép báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng nguồn làm lương còn dư để đầu tư các dự án đầu tư phát triển theo quy định tại Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội.

8. Hướng dẫn việc cho phép tính vào chi phí được trừ của doanh nghiệp, tổ chức các khoản chi ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Kiểm toán Nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	1
A	**TỔNG THU NSNN**	**1.343.330**
1	Thu nội địa	1.133.500
2	Thu từ dầu thô	23.200
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	178.500
4	Thu viện trợ	8.130
B	**TỔNG CHI NSNN**	**1.687.000**
1	Chi đầu tư phát triển	477.300
2	Chi dự trữ quốc gia	1.200
3	Chi trả nợ lãi	110.065
4	Chi viện trợ	1.600
5	Chi thường xuyên	1.036.730
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
7	Dự phòng NSNN	34.500
8	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	25.505
C	**BỘI CHI NSNN**	**343.670**
	(Tỷ lệ bội chi so GDP) (1)	*4%*
1	Bội chi NSTW	318.870
2	Bội chi NSĐP (2)	24.800
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**264.899**
1	Chi trả nợ gốc NSTW	260.902
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	*260.902*
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	3.997
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	*3.383*
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	*614*
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**608.569**
1	Vay để bù đắp bội chi (3)	344.284
2	Vay để trả nợ gốc	264.285

Ghi chú:

(1) Năm 2021 tính theo quy mô GDP đánh giá lại.

(2) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSĐP.

(3) Gồm vay bù đắp bội chi của NSTW và vay bù đắp bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP.

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theoNghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG THU NSNN	**1.343.330**
I	**Thu nội địa**	**1.133.500**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	148.292
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	199.161
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	237.554
4	Thuế thu nhập cá nhân	107.796
5	Thuế bảo vệ môi trường	64.391
6	Các loại phí, lệ phí	70.433
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	*33.871*
7	Các khoản thu về nhà, đất	138.556
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*4*
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*1.770*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*24.415*
	- Thu tiền sử dụng đất	*111.400*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*967*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	33.700
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.887
10	Thu khác ngân sách	22.483
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	847
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	106.400
II	**Thu từ dầu thô**	**23.200**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**178.500**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	315.000
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	*230.000*
	- Thuế xuất khẩu	*6.222*
	- Thuế nhập khẩu	*55.023*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	*21.925*
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	*1.830*
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-136.500
IV	**Thu viện trợ**	**8.130**

Phụ lục III

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	
I	**Thu NSTW hưởng theo phân cấp**	**739.401**
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	731.271
2	Thu từ nguồn viện trợ	8.130
II	**Tổng chi NSTW**	**1.058.271**
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP)	707.467
2	Chi bổ sung cho NSĐP	350.804
	- Chi bổ sung cân đối	*230.721*
	- Chi bổ sung có mục tiêu	*120.083*
III	**Bội chi NSTW**	**318.870**
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	
I	**Tổng thu NSĐP**	**954.733**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	603.929
2	Thu bổ sung từ NSTW	350.804
	- Thu bổ sung cân đối	*230.721*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*120.083*
II	**Tổng chi NSĐP**	**979.533**
1	Chi cân đối NSĐP theo phân cấp (không kể bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	859.450
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	120.083
III	**Bội chi NSĐP** *(1)*	**24.800**
1	Bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP	25.414
2	Bội thu của các địa phương có bội thu NSĐP	614

Ghi chú:

(1) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSĐP.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	**1.687.000**	**827.550**	**859.450**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**477.300**	**222.000**	**255.300**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.200**	**1.200**	
III	**Chi trả nợ lãi**	**110.065**	**107.400**	**2.665**
IV	**Chi viện trợ**	**1.600**	**1.600**	
V	**Chi thường xuyên**	**1.036.730**	**475.850**	**560.880**
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	249.971	28.971	221.000
	- Chi khoa học và công nghệ	10.838	7.732	3.106
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100**		**100**
VII	**Dự phòng NSNN**	**34.500**	**17.500**	**17.000**
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**25.505**	**2.000**	**23.505**